

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (LẦN 2)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 giao tại Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 và điều chỉnh tại Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 23/7/2026		Điều chỉnh kỳ này (Tăng + /Giảm -)		Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh (lần 2)		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	900.404,830	694.305,830	34.238,420	34.238,420	934.643,250	728.544,250	
I	Thu nội địa	580.070	373.971	-	-	580.070	373.971	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-			-	-	
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý	-	-			-	-	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước	-	-			-	-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	170.050	82.107			170.050	82.107	
5	Thuế thu nhập cá nhân	-	-			-	-	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-			-	-	
7	Lệ phí trước bạ	27.000	20.000			27.000	20.000	
8	Thu phí, lệ phí	232.500	227.300			232.500	227.300	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-			-	-	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	900	900			900	900	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7.900	3.160			7.900	3.160	
12	Thu tiền sử dụng đất	125.000	25.000			125.000	25.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-			-	-	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)	-	-			-	-	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-			-	-	
16	Thu khác ngân sách	1.520	304			1.520	304	
	<i>Trong đó: Thu khác NS xã</i>	<i>304</i>	<i>304</i>			<i>304</i>	<i>304</i>	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	15.200	15.200			15.200	15.200	
II	Thu viện trợ	-	-			-	-	
III	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	210.568,227	210.568,227	-	-	210.568,227	210.568,227	
1	Dự toán được cấp bổ sung sau 30/9	3.862,677	3.862,677			3.862,677	3.862,677	
2	Dự toán tạm ứng vốn đầu tư công	112.088,871	112.088,871			112.088,871	112.088,871	
3	Nguồn cải cách tiền lương	36.210,997	36.210,997			36.210,997	36.210,997	
4	Nguồn tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại	58.405,682	58.405,682			58.405,682	58.405,682	
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	109.766,603	109.766,603	34.238,420	34.238,420	144.005,023	144.005,023	-
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên							
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	109.766,603	109.766,603	34.238,420	34.238,420	144.005,023	144.005,023	
	<i>+ Bổ sung mục tiêu nguồn thường xuyên</i>	<i>41.153</i>	<i>41.153</i>	<i>14.238,420</i>	<i>14.238,420</i>	<i>55.391,472</i>	<i>55.391,472</i>	
	<i>+ Bổ sung mục tiêu nguồn đầu tư phát triển</i>	<i>68.613,551</i>	<i>68.613,551</i>	<i>20.000,000</i>	<i>20.000,000</i>	<i>88.613,551</i>	<i>88.613,551</i>	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP ĐẶC KHU THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026 (LẦN 2)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 giao tại Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 và điều chỉnh tại Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 23/7/2026	Điều chỉnh kỳ này (Tăng + /Giảm -)	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh (lần 2)	Ghi chú
A	B	1	2	3	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU	694.305,830	34.238,420	728.544,250	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU	376.131	-	376.131	
	Trong đó:			0	
I	Chi đầu tư phát triển	25.000		25.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.000		25.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	343.756		343.756	-
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	156.941		156.941	
2	Chi khoa học và công nghệ	390		390	
3	Chi An ninh-Quốc phòng	12.746		12.746	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	21.553		21.553	
5	Chi văn hóa thông tin	8.028		8.028	
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.870		1.870	
7	Chi thể dục thể thao	905		905	
8	Chi bảo vệ môi trường	16.972		16.972	
9	Chi các hoạt động kinh tế	19.552		19.552	
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	67.617		67.617	
11	Chi bảo đảm xã hội	35.471		35.471	
12	Chi khác	1.711		1.711	
III	Dự phòng ngân sách	7.375		7.375	
B	Chi viện trợ			-	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-	
D	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	210.568,227	-	210.568,227	
1	Chi đầu tư phát triển	170.494,553	-	170.494,553	
2	Chi thường xuyên	40.073,674	-	40.073,674	
E	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	107.606,603	34.238,420	141.845,023	
1	Chi đầu tư phát triển	68.613,551	20.000,000	88.613,551	
2	Chi thường xuyên	38.993,052	14.238,420	53.231,472	

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU CÁT HẢI NĂM 2026 (LẦN 2)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 giao tại Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 và điều chỉnh tại Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 23/7/2026	Điều chỉnh kỳ này (Tăng + /Giảm -)	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh (lần 2)	Ghi chú
A	B	1	2	3	
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐẶC KHU	694.305,830	34.238,420	728.544,250	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	373.971	-	373.971	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	256.704		256.704	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	117.267		117.267	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	109.766,603	34.238,420	144.005,023	
-	Thu bổ sung cân đối	-		-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	109.766,603	34.238,420	144.005,023	
	+ Bổ sung mục tiêu nguồn thường xuyên	41.153,052	14.238,420	55.391,472	
	+ Bổ sung mục tiêu nguồn đầu tư phát triển	68.613,551	20.000	88.613,551	
III	Thu kết dư			-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	210.568,227	-	210.568,227	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU	694.305,830	34.238,420	728.544,250	
I	Tổng chi cân đối ngân sách đặc khu	376.131		376.131	
1	Chi đầu tư phát triển	25.000		25.000	
2	Chi thường xuyên	343.756		343.756	
3	Dự phòng ngân sách	7.375		7.375	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi viện trợ			-	
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu	107.606,603	34.238,420	141.845,023	
1	Chi đầu tư phát triển	68.613,551	20.000	88.613,551	
2	Chi thường xuyên	38.993,052	14.238,420	53.231,472	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
V	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	210.568,227	-	210.568,227	
1	Chi đầu tư phát triển	170.494,553	-	170.494,553	
2	Chi thường xuyên	40.073,674	-	40.073,674	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NĂM 2026 CỦA CÁC TRƯỜNG HỌC SAU SẮP XẾP

Đơn vị: Đồng

	Tên đơn vị	Dự toán đã giao					Dự toán điều chỉnh kỳ này (tăng +/-giảm -)					Dự toán sau điều chỉnh					Ghi chú
		Cộng	Dự toán giao đầu năm tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND đặc khu	Dự toán bổ sung từ DT giao đầu năm của đặc khu	Dự toán bổ sung từ NSTP	Dự toán bổ sung từ nguồn CCTL của đặc khu	Cộng	Dự toán giao đầu năm tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND đặc khu	Dự toán bổ sung từ DT giao đầu năm của đặc khu	Dự toán bổ sung từ NSTP	Dự toán bổ sung từ nguồn CCTL của đặc khu	Cộng	Dự toán giao đầu năm tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND đặc khu	Dự toán bổ sung từ DT giao đầu năm của đặc khu	Dự toán bổ sung từ NSTP	Dự toán bổ sung từ nguồn CCTL của đặc khu	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11=12+13+14+15	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	184.509.549.001	133.192.000.000	3.574.450.000	16.703.757.442	31.039.341.559	-	-	-	-	-	184.509.549.001	133.192.000.000	3.574.450.000	16.703.757.442	31.039.341.559	
1	Trường Mầm non Sơn Ca	20.824.427.832	15.393.000.000	309.840.000	1.856.435.791	3.265.152.041	-					20.824.427.832	15.393.000.000	309.840.000	1.856.435.791	3.265.152.041	
2	Trường mầm non Trần Châu	3.900.821.080	3.004.000.000	56.295.000	327.897.600	512.628.480	(3.900.821.080)	(3.004.000.000)	(56.295.000)	(327.897.600)	(512.628.480)	-	-	-	-	-	
3	Trường mầm non Xuân Đám	3.289.912.640	2.651.000.000	32.265.000	213.948.840	392.698.800	(3.289.912.640)	(2.651.000.000)	(32.265.000)	(213.948.840)	(392.698.800)	-	-	-	-	-	
4	Trường mầm non Phù Long	3.923.907.760	2.839.000.000	55.305.000	365.777.520	663.825.240	(3.923.907.760)	(2.839.000.000)	(55.305.000)	(365.777.520)	(663.825.240)	-	-	-	-	-	
5	Trường mầm non Thị trấn Cát Hải	9.857.695.639	7.323.000.000	151.770.000	829.445.971	1.553.479.668	(9.857.695.639)	(7.323.000.000)	(151.770.000)	(829.445.971)	(1.553.479.668)	-	-	-	-	-	
6	Trường mầm non Sao Mai	6.026.753.321	4.425.000.000	114.900.000	531.326.770	955.526.551	7.482.660.320	5.456.000.000	121.005.000	694.213.920	1.211.441.400	13.509.413.641	9.881.000.000	235.905.000	1.225.540.690	2.166.967.951	
7	Trường mầm non Văn Phong	3.468.252.280	2.512.000.000	65.535.000	345.796.800	544.920.480	(3.468.252.280)	(2.512.000.000)	(65.535.000)	(345.796.800)	(544.920.480)	-	-	-	-	-	
8	Trường mầm non Hoàng Châu	4.014.408.040	2.944.000.000	55.470.000	348.417.120	666.520.920	(4.014.408.040)	(2.944.000.000)	(55.470.000)	(348.417.120)	(666.520.920)	-	-	-	-	-	
9	Trường TH&THCS Hà Sen	12.710.495.014	8.494.000.000	885.724.000	1.168.914.278	2.161.856.736	5.918.711.844	4.312.000.000	18.970.000	544.237.096	1.043.504.748	18.629.206.858	12.806.000.000	904.694.000	1.713.151.374	3.205.361.484	
	<i>Tiểu học</i>	<i>3.750.227.120</i>	<i>2.720.000.000</i>		<i>357.598.800</i>	<i>672.628.320</i>	<i>1.949.311.444</i>	<i>1.471.000.000</i>	<i>9.360.000</i>	<i>159.457.896</i>	<i>309.493.548</i>	<i>5.699.538.564</i>	<i>4.191.000.000</i>	<i>9.360.000</i>	<i>517.056.696</i>	<i>982.121.868</i>	
	<i>THCS</i>	<i>8.960.267.894</i>	<i>5.774.000.000</i>	<i>885.724.000</i>	<i>811.315.478</i>	<i>1.489.228.416</i>	<i>3.969.400.400</i>	<i>2.841.000.000</i>	<i>9.610.000</i>	<i>384.779.200</i>	<i>734.011.200</i>	<i>12.929.668.294</i>	<i>8.615.000.000</i>	<i>895.334.000</i>	<i>1.196.094.678</i>	<i>2.223.239.616</i>	
10	Trường TH&THCS Xuân Đám	6.405.630.826	4.689.000.000	12.960.000	590.032.066	1.113.638.760	(6.405.630.826)	(4.689.000.000)	(12.960.000)	(590.032.066)	(1.113.638.760)	-	-	-	-	-	
	<i>Tiểu học</i>	<i>2.423.571.426</i>	<i>1.824.000.000</i>	<i>300.000</i>	<i>214.645.626</i>	<i>384.625.800</i>	<i>(2.423.571.426)</i>	<i>(1.824.000.000)</i>	<i>(300.000)</i>	<i>(214.645.626)</i>	<i>(384.625.800)</i>	-	-	-	-	-	
	<i>THCS</i>	<i>3.982.059.400</i>	<i>2.865.000.000</i>	<i>12.660.000</i>	<i>375.386.440</i>	<i>729.012.960</i>	<i>(3.982.059.400)</i>	<i>(2.865.000.000)</i>	<i>(12.660.000)</i>	<i>(375.386.440)</i>	<i>(729.012.960)</i>	-	-	-	-	-	
11	Trường TH&THCS Hiền Hào	6.792.664.720	4.516.000.000	660.007.000	581.956.520	1.034.701.200	(6.792.664.720)	(4.516.000.000)	(660.007.000)	(581.956.520)	(1.034.701.200)	-	-	-	-	-	
	<i>Mầm non</i>	<i>611.035.000</i>	<i>466.000.000</i>	<i>5.145.000</i>	<i>74.398.080</i>	<i>65.491.920</i>	<i>(611.035.000)</i>	<i>(466.000.000)</i>	<i>(5.145.000)</i>	<i>(74.398.080)</i>	<i>(65.491.920)</i>	-	-	-	-	-	
	<i>Tiểu học</i>	<i>1.918.002.320</i>	<i>1.430.000.000</i>		<i>169.448.760</i>	<i>318.553.560</i>	<i>(1.918.002.320)</i>	<i>(1.430.000.000)</i>	-	<i>(169.448.760)</i>	<i>(318.553.560)</i>	-	-	-	-	-	
	<i>THCS</i>	<i>4.263.627.400</i>	<i>2.620.000.000</i>	<i>654.862.000</i>	<i>338.109.680</i>	<i>650.655.720</i>	<i>(4.263.627.400)</i>	<i>(2.620.000.000)</i>	<i>(654.862.000)</i>	<i>(338.109.680)</i>	<i>(650.655.720)</i>	-	-	-	-	-	
12	Trường TH&THCS Gia Luận	7.059.399.484	5.174.000.000	42.340.000	635.413.096	1.207.646.388	(7.059.399.484)	(5.174.000.000)	(42.340.000)	(635.413.096)	(1.207.646.388)	-	-	-	-	-	
	<i>Mầm non</i>	<i>1.112.687.640</i>	<i>834.000.000</i>	<i>23.370.000</i>	<i>91.176.000</i>	<i>164.141.640</i>	<i>(1.112.687.640)</i>	<i>(834.000.000)</i>	<i>(23.370.000)</i>	<i>(91.176.000)</i>	<i>(164.141.640)</i>	-	-	-	-	-	
	<i>Tiểu học</i>	<i>1.949.311.444</i>	<i>1.471.000.000</i>	<i>9.360.000</i>	<i>159.457.896</i>	<i>309.493.548</i>	<i>(1.949.311.444)</i>	<i>(1.471.000.000)</i>	<i>(9.360.000)</i>	<i>(159.457.896)</i>	<i>(309.493.548)</i>	-	-	-	-	-	
	<i>THCS</i>	<i>3.997.400.400</i>	<i>2.869.000.000</i>	<i>9.610.000</i>	<i>384.779.200</i>	<i>734.011.200</i>	<i>(3.997.400.400)</i>	<i>(2.869.000.000)</i>	<i>(9.610.000)</i>	<i>(384.779.200)</i>	<i>(734.011.200)</i>	-	-	-	-	-	
13	Trường TH&THCS Phù Long	7.590.595.816	5.450.000.000	45.550.000	692.737.215	1.402.308.601	(7.590.595.816)	(5.450.000.000)	(45.550.000)	(692.737.215)	(1.402.308.601)	-	-	-	-	-	
	<i>Tiểu học</i>	<i>3.162.663.416</i>	<i>2.346.000.000</i>		<i>270.682.495</i>	<i>545.980.921</i>	<i>(3.162.663.416)</i>	<i>(2.346.000.000)</i>	-	<i>(270.682.495)</i>	<i>(545.980.921)</i>	-	-	-	-	-	
	<i>THCS</i>	<i>4.427.932.400</i>	<i>3.104.000.000</i>	<i>45.550.000</i>	<i>422.054.720</i>	<i>856.327.680</i>	<i>(4.427.932.400)</i>	<i>(3.104.000.000)</i>	<i>(45.550.000)</i>	<i>(422.054.720)</i>	<i>(856.327.680)</i>	-	-	-	-	-	
14	Trường TH&THCS Văn Phong	7.999.623.560	5.688.000.000	41.304.000	759.517.280	1.510.802.280	(7.999.623.560)	(5.688.000.000)	(41.304.000)	(759.517.280)	(1.510.802.280)	-	-	-	-	-	
	<i>Tiểu học</i>	<i>3.108.115.360</i>	<i>2.287.000.000</i>		<i>265.945.680</i>	<i>555.169.680</i>	<i>(3.108.115.360)</i>	<i>(2.287.000.000)</i>	-	<i>(265.945.680)</i>	<i>(555.169.680)</i>	-	-	-	-	-	
	<i>THCS</i>	<i>4.891.508.200</i>	<i>3.401.000.000</i>	<i>41.304.000</i>	<i>493.571.600</i>	<i>955.632.600</i>	<i>(4.891.508.200)</i>	<i>(3.401.000.000)</i>	<i>(41.304.000)</i>	<i>(493.571.600)</i>	<i>(955.632.600)</i>	-	-	-	-	-	
15	Trường TH&THCS Hoàng Châu	7.329.877.160	5.250.000.000	36.270.000	686.458.640	1.357.148.520	(7.329.877.160)	(5.250.000.000)	(36.270.000)	(686.458.640)	(1.357.148.520)	-	-	-	-	-	

	Tên đơn vị	Dự toán đã giao					Dự toán điều chỉnh kỳ này (tăng +/-giảm -)					Dự toán sau điều chỉnh					Ghi chú
		Cộng	Dự toán giao đầu năm tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND đặc khu	Dự toán bổ sung từ DT giao đầu năm của đặc khu	Dự toán bổ sung từ NSTP	Dự toán bổ sung từ nguồn CCTL của đặc khu	Cộng	Dự toán giao đầu năm tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND đặc khu	Dự toán bổ sung từ DT giao đầu năm của đặc khu	Dự toán bổ sung từ NSTP	Dự toán bổ sung từ nguồn CCTL của đặc khu	Cộng	Dự toán giao đầu năm tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND đặc khu	Dự toán bổ sung từ DT giao đầu năm của đặc khu	Dự toán bổ sung từ NSTP	Dự toán bổ sung từ nguồn CCTL của đặc khu	
	Tiểu học	2.597.441.920	1.906.000.000		218.855.520	472.586.400	(2.597.441.920)	(1.906.000.000)	-	(218.855.520)	(472.586.400)	-	-	-	-	-	
	THCS	4.732.435.240	3.344.000.000	36.270.000	467.603.120	884.562.120	(4.732.435.240)	(3.344.000.000)	(36.270.000)	(467.603.120)	(884.562.120)	-	-	-	-	-	
16	Trường TH&THCS Nghĩa Lộ	12.466.897.974	8.925.000.000	62.470.000	1.218.499.382	2.260.928.592	(12.466.897.974)	(8.925.000.000)	(62.470.000)	(1.218.499.382)	(2.260.928.592)	-	-	-	-	-	
	Tiểu học	5.126.541.034	3.725.000.000		516.876.422	884.664.612	(5.126.541.034)	(3.725.000.000)	-	(516.876.422)	(884.664.612)	-	-	-	-	-	
	THCS	7.340.356.940	5.200.000.000	62.470.000	701.622.960	1.376.263.980	(7.340.356.940)	(5.200.000.000)	(62.470.000)	(701.622.960)	(1.376.263.980)	-	-	-	-	-	
17	Trường TH&THCS Đoàn Đức Thái	18.814.472.869	13.744.000.000	118.164.000	1.737.530.804	3.214.778.065	-					18.814.472.869	13.744.000.000	118.164.000	1.737.530.804	3.214.778.065	
	Tiểu học	7.847.161.440	5.721.000.000		712.712.520	1.413.448.920	-					7.847.161.440	5.721.000.000	-	712.712.520	1.413.448.920	
	THCS	10.967.311.429	8.023.000.000	118.164.000	1.024.818.284	1.801.329.145	-					10.967.311.429	8.023.000.000	118.164.000	1.024.818.284	1.801.329.145	
18	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	25.325.410.950	19.050.000.000	14.625.000	2.148.749.112	4.112.036.838	-					25.325.410.950	19.050.000.000	14.625.000	2.148.749.112	4.112.036.838	
	Mầm non	814.177.880	638.000.000	5.325.000	61.003.920	109.848.960	-					814.177.880	638.000.000	5.325.000	61.003.920	109.848.960	
	Tiểu học	24.511.233.070	18.412.000.000	9.300.000	2.087.745.192	4.002.187.878	-					24.511.233.070	18.412.000.000	9.300.000	2.087.745.192	4.002.187.878	
19	Trường THCS thị trấn Cát Bà	16.708.302.036	11.121.000.000	813.656.000	1.664.902.637	3.108.743.399	(16.708.302.036)	(11.121.000.000)	(813.656.000)	(1.664.902.637)	(3.108.743.399)	-	-	-	-	-	
20	Trường Mầm non Sao Biển	-					12.876.364.120	9.832.000.000	172.380.000	1.073.198.040	1.798.786.080	12.876.364.120	9.832.000.000	172.380.000	1.073.198.040	1.798.786.080	
21	Trường TH&THCS Hoàng Thanh Loan	-					20.167.856.362	14.179.000.000	713.372.000	1.790.327.721	3.485.156.641	20.167.856.362	14.179.000.000	713.372.000	1.790.327.721	3.485.156.641	
	Tiểu học						7.504.237.162	5.600.000.000	300.000	654.776.881	1.249.160.281	7.504.237.162	5.600.000.000	300.000	654.776.881	1.249.160.281	
	THCS						12.663.619.200	8.579.000.000	713.072.000	1.135.550.840	2.235.996.360	12.663.619.200	8.579.000.000	713.072.000	1.135.550.840	2.235.996.360	
22	Trường TH&THCS Cát Hải	-					27.796.398.694	19.863.000.000	140.044.000	2.664.475.302	5.128.879.392	27.796.398.694	19.863.000.000	140.044.000	2.664.475.302	5.128.879.392	
	Tiểu học						10.832.098.314	7.918.000.000	-	1.001.677.622	1.912.420.692	10.832.098.314	7.918.000.000	-	1.001.677.622	1.912.420.692	
	THCS						16.964.300.380	11.945.000.000	140.044.000	1.662.797.680	3.216.458.700	16.964.300.380	11.945.000.000	140.044.000	1.662.797.680	3.216.458.700	
23	Trường Mầm non Cát Hải	-					9.857.695.639	7.323.000.000	151.770.000	829.445.971	1.553.479.668	9.857.695.639	7.323.000.000	151.770.000	829.445.971	1.553.479.668	
24	Trường THCS Cát Bà	-					16.708.302.036	11.121.000.000	813.656.000	1.664.902.637	3.108.743.399	16.708.302.036	11.121.000.000	813.656.000	1.664.902.637	3.108.743.399	